

Bản án số: 08/2023/KDTM-PT
Ngày 15 tháng 3 năm 2023
V/v. Tranh chấp giữa công ty và
thành viên công ty về vốn góp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Hải Hiệp;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Phan Nam;

Ông Điều Văn Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thanh Huyền - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Nhiệm - Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh, thương mại thụ lý số 09/2022/TLPT-KDTM ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp giữa công ty và thành viên công ty về vốn góp” do có kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD đối với Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh HD, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1717/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Công ty trách nhiệm hữu hạn CCB; địa chỉ: Thị trấn LC, huyện CG, tỉnh HD; do ông Phạm Ngọc H - Giám đốc Công ty làm đại diện theo pháp luật. Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đinh Ngọc P thuộc Văn phòng luật sư TĐ, Đoàn luật sư tỉnh HD. Có mặt tại phiên tòa.

*** Bị đơn:** Bà Phạm Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: đường TN, phường HT, thành phố HD, tỉnh HD. Có mặt tại phiên tòa.

Đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Ông Chu Thanh N sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn VM, xã KA, huyện KT, tỉnh HD. Có mặt tại phiên tòa.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Vũ Đình H, sinh năm 1939 và anh Vũ Đình P; địa chỉ: đường TM, phường PN, thành phố HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

2. Ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1955; địa chỉ: thị trấn LC, huyện CG, tỉnh HD. Có mặt tại phiên tòa.

3. Ông Phạm Duy K, sinh năm 1930 (chết ngày 13/5/2018).

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông Phạm Duy K:

+ Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1930; anh Phạm Duy T, sinh năm 1971; địa chỉ: Số đường HT, phường PN, thành phố HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị V, sinh năm 1964; địa chỉ: đường QT, phường BH, thành phố HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thị L, sinh năm 1966; địa chỉ: Đường BT, phường LT, thành phố HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

+ Chị Phạm Thúy H, sinh năm 1976; địa chỉ: Đường DB, phường BH, thành phố HD, tỉnh HD. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Công ty TNHH CCB (do Ông Phạm Ngọc H - Giám đốc Công ty làm đại diện) trình bày:

Công ty TNHH CCB (sau đây viết tắt là Công ty TĐ) khi thành lập có 3 thành viên gồm Ông Vũ Đình H, Ông Phạm Duy K và anh Vũ Đình P, do ông K làm Chủ tịch Hội đồng thành viên, vốn điều lệ là 200.000.000 đồng. Tháng 6/2006, Ông Phạm Ngọc H và Bà Phạm Thị N được kết nạp làm thành viên công ty, Ông Phạm Ngọc H góp vốn 100.000.000 đồng theo Phiếu thu số 15 ngày 02/6/2006, bà N góp vốn 100.000.000 đồng theo Phiếu thu số 16 ngày 02/6/2006. Ngày 20/7/2006, Hội đồng thành viên Công ty họp và thống nhất tăng vốn điều lệ lên 2.000.000.000 đồng bằng việc Ông Phạm Ngọc H và bà N mỗi người cam kết góp thêm 800.000.000 đồng. Ngày 20/7/2006, Ông Phạm Ngọc H nhập quỹ tiền vốn góp 800.000.000 đồng thể hiện tại Phiếu thu số 19 ngày 20/7/2006. Hội đồng thành viên Công ty TĐ bầu Ông Phạm Ngọc H là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Giám đốc công ty, bà N là Phó giám đốc. Do bà N không nộp số tiền vốn góp theo đăng ký nên Ông Phạm Ngọc H đã nhập quỹ vốn góp số tiền 800.000.000 đồng bằng tiền của ông H thể hiện tại Phiếu thu số 20a ngày 22/7/2006. Công ty TĐ đã ban hành Giấy xác nhận vốn góp xác định bà N góp vốn 100.000.000 đồng, Ông Phạm Ngọc H góp 1.700.000.000 đồng. Ngày 10/3/2008, bà N có đơn xin không tham gia làm thành viên Công ty TĐ và xin rút vốn góp. Hội đồng thành viên công ty đã họp ngày 05/4/2008 đồng ý cho bà N không làm thành viên công ty, bà N xin rút vốn 300.000.000 đồng, Hội đồng công ty đồng ý thanh toán cho bà N 200.000.000 đồng và hạn thanh toán đến tháng 6/2008. Bà N không đồng ý và có xuất trình văn bản phô tô về việc Công ty nợ bà 600.000.000 đồng nhưng khi được yêu cầu xuất trình bản chính thì bà N bỏ về và không liên lạc với Công ty. Tại biên bản phiên họp ngày 28/8/2007, Ông Phạm Ngọc H xác định bà N góp vốn 480.000.000 đồng là vì thời điểm đó bà N mang theo một số máy móc đến Công ty để làm dép thời trang, sau đó bà N không làm nữa nên đã chuyển toàn

bộ số máy đó đi, việc Ông Phạm Ngọc H xác định số tiền 480.000.000 đồng là kể cả giá trị máy móc do bà N mang đến. Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2013, Công ty TĐ khởi kiện đề nghị Tòa án xác định tư cách thành viên Công ty TĐ của bà N và xác định số vốn góp thực của bà N vào Công ty TĐ là 100.000.000 đồng. Ngày 10/4/2014 Công ty TĐ có đơn xin rút yêu cầu về việc xác định tư cách thành viên Công ty TĐ của bà N.

Bị đơn Bà Phạm Thị N trình bày:

Bà N và Ông Phạm Ngọc H được kết nạp thành viên Công ty TĐ vào tháng 6/2006, khi đó bà N và Ông Phạm Ngọc H mỗi người góp 100.000.000 đồng vào vốn điều lệ của Công ty. Bà N đã nộp số tiền này vào Công ty và có Phiếu thu ngày 02/6/2006. Ngày 20/7/2006, các thành viên công ty họp và quyết định tăng vốn điều lệ công ty lên 2.000.000.000 đồng trong đó bà và Ông Phạm Ngọc H mỗi người cam kết góp thêm 800.000.000 đồng. Bà đã đưa cho Ông Phạm Ngọc H nhiều lần trong thời gian khoảng 01 tháng đủ số tiền 800.000.000 đồng để Ông Phạm Ngọc H thay bà nộp vào Công ty nhưng do tin tưởng nên không viết phiếu thu hay giấy biên nhận tiền. Bà có tham gia họp ngày 28/8/2007, tham gia và ký vào một biên bản cuộc họp ngày 05/4/2008 có nội dung Ông Phạm Ngọc H đồng ý cho bà rút 30% vốn góp vào Công ty và không tham gia cuộc họp 10/7/2009. Tại biên bản cuộc họp ngày 28/8/2007, Ông Phạm Ngọc H xác định bà có góp vốn 480.000.000 đồng và vay hộ bà 420.000.000 đồng là không đúng. Bà không mang máy móc đến Công ty để làm giày dép thời trang. Tại giấy xác nhận nợ ngày 10/02/2008 do Ông Phạm Ngọc H giám đốc ký xác nhận bà có 45% vốn cổ phần và còn nợ bà 600.000.000 đồng, tính đến năm 2008, Ông Phạm Ngọc H vẫn xác nhận bà có 45% vốn góp phần tại Công ty. Như vậy bà đã góp đủ số vốn theo cam kết là 900.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Phạm Duy K trình bày: Ông không được tham gia họp Hội đồng thành viên ngày 20/7/2006. Do Ông Phạm Ngọc H, bà N tham gia và tự bàn bạc soạn thảo văn bản đưa cho ông đọc, ông thấy phù hợp nên đã ký vào biên bản ngày 20/7/2006. Việc Ông Phạm Ngọc H và bà N nộp tiền như thế nào ông không biết, ông không ký xác nhận vốn góp của các thành viên.

Ông Vũ Đình H và anh Vũ Đình P (con trai Ông Vũ Đình H) trình bày: Khi Ông Phạm Ngọc H và bà N tham gia Công ty, mỗi người có góp 100.000.000 đồng vào vốn điều lệ, những lần sau Ông Phạm Ngọc H, bà N góp vốn như thế nào Ông Vũ Đình H và anh Phương không nắm được.

Tại Kết luận giám định số 28 ngày 05/5/2014, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh HD kết luận: Chữ ký đứng tên Phạm Thị N trên các tài liệu giám định gồm: Phiếu thu tiền 02/6/2006 đứng tên người nộp Phạm Thị N ; Đơn xin rút vốn đứng tên Phạm Thị N ; Biên bản họp Hội đồng thành viên ngày 05/4/2008; Biên bản họp hội đồng thành viên ngày 05/4/2008 (2 biên bản) với mẫu trên tài liệu mẫu là do cùng một người ký ra.

Tại Kết luận giám định số 1752 ngày 25/7/2014, Viện khoa học hình sự - Bộ công an kết luận: Chữ T/m công ty ... giám đốc tại giấy xác nhận nợ ngày 10/2/2008 được in sau khi đóng dấu tròn màu đỏ có nội dung “công ty...”.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 03/2014/KDTM-ST ngày 11/8/2014, Tòa án nhân dân tỉnh HD đã quyết định: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ về yêu cầu xác định tư cách thành viên công ty đối với bà N. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ, xác nhận số vốn góp thực của bà N vào Công ty TĐ là 100.000.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 60/2016/KDTM-PT ngày 06/6/2016, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà N, sửa bản án sơ thẩm. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ về yêu cầu xác định tư cách thành viên công ty đối với bà N. Xác nhận số vốn góp thực của bà N vào Công ty TĐ là 580.000.000 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 08/2018/KDTM-GĐT ngày 10/8/2018, Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định: Hủy bản án kinh doanh, thương mại phúc thẩm số 60/2016/KDTM-PT ngày 06/6/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội và Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 03/2014/KDTM-ST ngày 11/8/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh HD đối với vụ án “Tranh chấp giữa công ty với thành viên công ty về vốn góp”.

Sau khi Tòa án nhân dân tỉnh HD thụ lý giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đến ngày 03/3/2019 nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu xác định tư cách thành viên Công ty TĐ của bà N nhưng đến ngày 05/6/2019 nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này.

Ngày 14/9/2021, nguyên đơn có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ của Công ty TĐ phải trả phần vốn góp của bà N tại thời điểm bà N xin rút khỏi thành viên công ty từ ngày 05/4/2008 nhưng đến ngày 27/9/2021, nguyên đơn có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện bổ sung này.

Ngoài ra, đại diện nguyên đơn xác định: Công ty TĐ có 02 loại vốn, vốn kinh doanh và vốn xây dựng cơ bản. Vốn xây dựng cơ bản của Công ty được huy động từ nhiều nguồn khác như vay vốn ngân hàng, vay bên ngoài. Số tiền 100.000.000 đồng bà Ngóp vào Công ty là vốn kinh doanh, còn số tiền 380.000.000 đồng là giá trị máy móc bà Nmang đến Công ty nên tại cuộc họp ngày 28/8/2007, Ông Phạm Ngọc H xác định đây là vốn kinh doanh nhưng sau đó, bà N đã chuyển toàn bộ máy móc này đi nên số vốn bà N góp vào Công ty chỉ là 100.000.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2021/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh HD đã căn cứ vào các điều 18, 22, 23, 30, 38, 39, 53 Luật Doanh nghiệp năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 266, khoản 1 Điều 227, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009, quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ về yêu cầu xác

định tư cách thành viên công ty đối với Bà Phạm Thị N và về yêu cầu Tòa án xác định nghĩa vụ của Công ty TĐ phải trả phần vốn góp của bà N tại thời điểm bà N xin rút khỏi thành viên công ty từ ngày 05/4/2008.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ, xác nhận số vốn góp của Bà Phạm Thị N vào vốn điều lệ Công ty TĐ là 100.000.000 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/10/2021, bị đơn là bà Phan Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 13/10/2012, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD ban hành Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS với nội dung kháng nghị một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác nhận vốn góp của bị đơn tại Công ty TĐ là 480.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thống nhất được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn là Công ty TĐ không rút đơn khởi kiện và về cơ bản vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Nguyên đơn và Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn là bà Phan Thị N không rút đơn kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm. Cụ thể bà N khẳng định thông qua Ông Phạm Ngọc H bà đã đóng góp đủ vốn điều lệ 900.000.000 đồng vào Công ty, được Công ty xác định tại sổ sách và được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên bà N cũng thừa nhận do thiếu hiểu biết, do tin tưởng nhau nên khi chuyển tiền cho ông H bà không làm biên nhận, vì vậy trong trường hợp Tòa án không chấp nhận số vốn góp của bà là 900.000.000 đồng thì bà cũng đồng ý với việc xác định vốn góp của bà theo Biên bản ngày 28/8/2007 là 480.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án: Về tố tụng, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD và đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng nghị đã rút. Về kháng cáo của bà Phan Thị N là trong thời hạn luật định và hợp lệ. Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, sau khi phân tích, đánh giá nội dung vụ án, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định kháng cáo của bà Phan Thị N là không có cơ sở chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ

đã được thẩm tra công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã rút toàn bộ nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/10/2012 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD theo quy định tại khoản 3 Điều 284, Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Kháng cáo của của bà Phan Thị N trong thời hạn luật định và hợp lệ, được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[3] Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là Ông Vũ Đình H, anh Vũ Đình P và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ông Phạm Duy K (Bà Nguyễn Thị B, Chị Phạm Thị V, Chị Phạm Thị L, Chị Phạm Thúy H) vắng mặt tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét kháng cáo của bà Phan Thị N Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 07/8/2001 thì Công ty TĐ do Ông Phạm Duy K làm Chủ tịch Hội đồng thành viên có vốn điều lệ 200.000.000 đồng, gồm ba thành viên là Ông Phạm Duy K góp 65.000.000 đồng, Ông Vũ Đình H góp 65.000.000 đồng và anh Vũ Đình P góp 70.000.000 đồng. Ngày 03/5/2006, Công ty kết nạp thêm 02 thành viên là Ông Phạm Ngọc H, Bà Phạm Thị N, mỗi người góp vốn 100.000.000 đồng và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 ngày 17/5/2006 với vốn điều lệ được ghi nhận là 400.000.000 đồng. Các bên đương sự không tranh chấp về số vốn góp của Ông Phạm Ngọc H, Bà Phạm Thị N, mỗi người 100.000.000 đồng nêu trên.

Ngày 26/6/2006, thành viên Công ty nhất trí bổ sung vốn điều lệ thêm 1.600.000.000 đồng, trong đó Ông Phạm Ngọc H, Bà Phạm Thị N mỗi người cam kết góp 800.000.000 đồng.

Tại Biên bản cuộc họp ngày 20/7/2007, Hội đồng thành viên Công ty thống nhất tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 2.000.000.000 đồng; Ông Phạm Ngọc H, Bà Phạm Thị N đăng ký mỗi người góp thêm bằng tiền mặt mỗi người 800.000.000 đồng, thời điểm góp vốn bổ sung là ngày 20/7/2006. Đến ngày 28/7/2006, Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 5, theo đó Ông Phạm Ngọc H và Bà Phạm Thị N mỗi người góp vốn 900.000.000 đồng. Tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 10 ngày 05/9/2013 thể hiện Công ty TĐ có vốn điều lệ 2.000.000.000 đồng, trong đó Ông Phạm Ngọc H và Bà Phạm Thị N mỗi người góp 900.000.000 đồng bằng 45% vốn điều lệ, Ông Phạm Duy K góp 65.000.000 đồng bằng 3,25% vốn điều lệ, Ông Vũ Đình H góp 65.000.000 đồng bằng 3,25% vốn điều lệ và anh Vũ Đình P góp 70.000.000 đồng bằng 3,5% vốn điều lệ.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty TĐ và Ông Phạm Ngọc H khẳng định ngày 20/7/2006, ông H nộp tiền vốn góp theo đăng ký là 800.000.000 đồng tại Phiếu thu số 19 ngày 20/7/2006. Do bà N không nộp tiền vốn góp theo đăng ký nên ông H đã nộp 800.000.000 đồng phần đăng ký của bà N thể hiện tại Phiếu thu số 20a ngày 22/7/2006 do ông K là Chủ tịch Hội đồng thành viên và bà T là Kế toán Công ty ký. Như vậy, thực tế Ông Phạm Ngọc H là người đã nộp tổng cộng số tiền góp vốn theo đăng ký là 1.600.000.000 đồng vào Công ty. Về phía bà N, bà N cho rằng trong vòng 01 tháng trước thời điểm Ông Phạm Ngọc H nộp tiền vào Công ty, bà đã nhiều lần chuyển đủ số tiền 800.000.000 đồng cho ông Hòa, ông H có ký nhận vào sổ của bà nhưng nay sổ của bà bị thất lạc nên bà không thể xuất trình được cho Tòa án (tại phiên tòa phúc thẩm, bà N có xuất trình 01 Sổ ghi chép nhưng qua kiểm tra thì không có nội dung nào thể hiện việc bà đã chuyển tiền góp vốn cho ông H hoặc giữa hai bên có thỏa thuận nào liên quan đến tiền góp vốn. Chính bà N cũng thừa nhận điều này). Ngoài ra, bà N không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh có việc bà đã giao số tiền 800.000.000 đồng cho ông H để góp vốn vào Công ty TĐ tại thời điểm trước, trong và sau ngày 22/7/2006, trong khi Ông Phạm Ngọc H không có bất cứ lời khai nào thừa nhận đã nhận số tiền 800.000.000 đồng từ bà N.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TĐ thể hiện bà N có vốn góp 900.000.000 đồng bằng 45% vốn điều lệ không phải là căn cứ để xác định bà N đã nộp đủ vốn điều lệ theo đăng ký là hoàn toàn có cơ sở.

[4.2] Tại Biên bản họp hội đồng thành viên Công ty TĐ ngày 28/8/2007, Ông Phạm Ngọc H có nêu: Vốn đầu tư bà N nộp là 480.000.000 đồng, còn thiếu 420.000.000 đồng, Công ty đã vay nguồn vay bổ sung. Về nội dung này, quá trình giải quyết vụ án ông H trình bày trong thực tế hoạt động Công ty có huy động vốn để phục vụ sản xuất, kinh doanh, có 02 loại vốn là vốn kinh doanh và vốn xây dựng cơ bản. Vốn điều lệ ban đầu bà N góp là 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 380.000.000 đồng là giá trị máy móc bà N mang đến Công ty được xác định là vốn kinh doanh. Sau đó, bà N đã tự chuyển toàn bộ máy móc đi nên số vốn thực tế bà N góp tại Công ty chỉ có 100.000.000 đồng. Trình bày của ông H phù hợp với lời khai của một số công nhân của Công ty, xác định bà N có mang máy móc đến Công ty để sản xuất dèp thời trang nhưng sau đó đã chuyển đi, phù hợp với nội dung Biên bản họp Hội đồng thành viên công ty ngày 28/7/2007 (thể hiện ngoài việc thảo luận về vốn góp, các thành viên công ty còn thảo luận về số hàng của Công ty mà bà N đem đi bán, tiền thu được chưa được nhập quỹ), Biên bản họp Hội đồng thành viên công ty ngày 05/4/2008 (thể hiện các thành viên công ty đồng ý cho bà N rút vốn 200.000.000 đồng).

Mặt khác, việc Ông Phạm Ngọc H xác nhận vốn góp 480.000.000 đồng của bà N chỉ là ý kiến cá nhân mà không có tài liệu, chứng cứ chứng minh (sau này ông H đã phủ nhận bà N góp vốn điều lệ 480.000.000 đồng). Trong khi đó bà N khẳng định bà đã chuyển số tiền 800.000.000 triệu đồng cho ông H trước thời điểm ngày 20/7/2006 và đề nghị xác định vốn góp của bà là 900.000.000 đồng, đồng

nghĩa với việc bà không thừa nhận đã góp vốn 480.000.000 đồng như ông H xác định. Các thành viên công ty còn lại là Ông Phạm Duy K, Ông Vũ Đình H và anh Vũ Đình P đều không nắm được số vốn góp của bà N là bao nhiêu. Bà Nguyễn Thị Tâm - Kế toán Công ty xác định bà không biết vốn góp thực tế của bà N là bao nhiêu, để xác định chính xác thì phải căn cứ vào các chứng từ, nếu các thành viên góp vốn không qua kế toán thì bà không biết (Biên bản lời khai ngày 21/4/2014). Qua kiểm tra tài liệu kế toán của Công ty TĐ có trong hồ sơ thì không có tài liệu nào thể hiện số vốn đã góp của bà N là 480.000.000 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đều khai từ thời điểm góp vốn điều lệ, việc kinh doanh tại Công ty không có lãi, không có việc phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp. Do đó, không có cơ sở xác định số vốn điều lệ mà bà N đã góp tại Công ty TĐ là 480.000.000 đồng theo Biên bản họp hội đồng thành viên công ty ngày 28/8/2007.

Với các căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TĐ, xác nhận số vốn điều lệ Bà Phạm Thị N đã góp vào Công ty TĐ là 100.000.000 đồng là có cơ sở, đúng pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, không phát sinh tình tiết mới, do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị N và cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Bà Phạm Thị N phải chịu án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên, căn cứ khoản 3 Điều 284, Điều 289, khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 01/QĐKNPT-VKS-DS ngày 13/10/2012 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh HD.

2. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn là bà Phan Thị N; Giữ nguyên Bản án kinh doanh, thương mại sơ thẩm số 04/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh HD.

3. Về án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị N phải chịu 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm, được trừ vào số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004563 ngày 22/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh HD.

Xác nhận bà Phan Thị N đã thi hành xong khoản tiền nộp án phí kinh doanh, thương mại phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Điều Văn Hằng

Nguyễn Phan Nam

Phùng Hải Hiệp

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh HD;
- VKSND tỉnh HD;
- Cục THA dân sự tỉnh HD.;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Hải Hiệp